

**NGHỊ QUYẾT**

**Về thông qua Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2018-2021  
và giao biên chế công chức, tổng số người làm việc trong  
đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 07**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Thực hiện Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 3702/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua Đề án tinh giản biên chế tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2021 và giao biên chế công chức, viên chức năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án tinh giản biên chế các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2021 như sau:

1. Biên chế công chức đến năm 2021 là 3.199 biên chế, giảm 410 biên chế, đạt tỷ lệ 11,4% so với biên chế Bộ Nội vụ giao năm 2015.

2. Số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đến năm 2021 là 29.735 người, giảm 4.093 người, đạt tỷ lệ 12,1% so với số Bộ Nội vụ thẩm định năm 2015.

**Điều 2.** Giao biên chế công chức, tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh năm 2018:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, đơn vị và địa phương thuộc tỉnh là 3.344 biên chế.

2. Số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh là 31.006 người.

3. Số biên chế công chức tại khoản 1 và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tại khoản 2 Điều này không bao gồm số lượng lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ.

4. Định mức cán bộ, nhân viên đối với các cơ sở bảo trợ xã hội là 234 người.

5. Định mức lao động đối với các tổ chức Hội là 91 người.

(số lượng cụ thể theo các phụ lục đính kèm)

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo thực hiện lộ trình tinh giản biên chế gắn với sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo chủ trương của Trung ương. Hằng năm rà soát, đánh giá việc sắp xếp tổ chức bộ máy và quản lý, sử dụng biên chế trên địa bàn tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến thống nhất việc điều chuyển biên chế của các cơ quan, đơn vị, địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

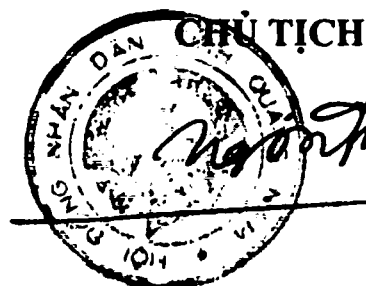
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

---

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 07 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018./.*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Bộ Nội vụ;
- Ban CTĐB-UBND;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- VP HĐND: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH (Minh).



**Nguyễn Ngọc Quang**



**PHỤ LỤC 1**  
**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ CHỈ TIÊU GIAO GIAI ĐOẠN 2018-2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2015	Có mặt đến 31/3/2018			Công chức nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021	Biên chế giao và tỷ lệ tinh giảm giai đoạn 2018-2021							
			Biên chế thực hiện	Viên chức (biệt phái)	Hợp đồng trước 31/12/2015		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
							Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>1.</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>1924</b>	<b>1605</b>	<b>2</b>	<b>280</b>	<b>154</b>	<b>1809</b>	<b>-6,0</b>	<b>1792</b>	<b>-6,9</b>	<b>1764</b>	<b>-8,3</b>	<b>1731</b>	<b>-10,0</b>
1	Tam Kỳ	123	98		25	6	117	-4,9	116	-5,7	113	-8,1	112	-8,9
2	Hội An	123	90		33	20	117	-4,9	116	-5,7	113	-8,1	112	-8,9
3	Điện Bàn	125	98		27	17	117	-6,4	116	-7,2	113	-9,6	112	-10,4
4	Thăng Bình	114	105		17	18	107	-6,1	106	-7,0	104	-8,8	102	-10,5
5	Núi Thành	115	98		14	12	108	-6,1	108	-6,1	107	-7,0	103	-10,4
6	Đại Lộc	112	76		41	13	100	-10,7	100	-10,7	100	-10,7	100	-10,7
7	Duy Xuyên	111	106		31	6	106	-4,5	105	-5,4	101	-9,0	99	-10,8
8	Quế Sơn	100	87		7	12	97	-3,0	95	-5,0	93	-7,0	91	-9,0
9	Phú Ninh	100	80	2	11	4	93	-7,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
10	Tiên Phước	100	87		7	5	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
11	Hiệp Đức	100	87		4	7	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
12	Bắc Trà My	100	78		15	8	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
13	Nam Trà My	100	88		13	9	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
14	Phước Sơn	101	88		3	4	95	-5,9	93	-7,9	92	-8,9	90	-10,9

Số TT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2015	Có mặt đến 31/3/2018			Công chức nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021	Biên chế giao và tỷ lệ tinh giản giai đoạn 2018-2021							
			Biên chế thực hiện	Viên chức (biệt phái)	Hợp đồng trước 31/12/2015		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
							Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Nam Giang	100	85		15	7	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
16	Đông Giang	100	90		3	3	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
17	Tây Giang	100	82		8	2	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
18	Nông Sơn	100	82		6	1	94	-6,0	93	-7,0	92	-8,0	90	-10,0
II.	<b>Cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh</b>	<b>1541</b>	<b>1273</b>	<b>39</b>	<b>126</b>	<b>149</b>	<b>1450</b>	<b>-5,9</b>	<b>1427</b>	<b>-7,4</b>	<b>1412</b>	<b>-8,4</b>	<b>1394</b>	<b>-9,5</b>
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trong đó: VPUBND tỉnh đại diện tại Hà Nội: 01 biên chế).	74	57		8	5	68	-8,1	66	-10,8	66	-10,8	65	-12,2
2	Sở Nội vụ	77	60	5	4	5	71	-7,8	70	-9,1	69	-10,4	68	-11,7
3	Ban Dân tộc	23	21		1	5	21	-8,7	21	-8,7	20	-13,0	19	-17,4
4	Thanh tra	36	35		6	4	38	5,6	37	2,8	37	2,8	36	0,0
5	Sở Tư pháp	36	29		1	1	32	-11,1	32	-11,1	32	-11,1	31	-13,9
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	41	2	8	2	51	8,5	51	8,5	51	8,5	50	6,4
7	Sở Tài chính	57	53	2	11	6	65	14,0	64	12,3	63	10,5	61	7,0
8	Sở Giao thông-Vận tải	60	55	2	2	10	59	-1,7	57	-5,0	56	-6,7	55	-8,3
9	Sở Công Thương	169	131	1	28,0	22	165	-2,4	157	-7,1	154	-8,9	151	-10,7
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	511	412	12	17	52	446	-12,7	444	-13,1	442	-13,5	441	-13,7
11	Sở Xây dựng	37	36	2	1	2	36	-2,7	35	-5,4	35	-5,4	35	-5,4
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	65	54	1	8	3	64	-1,5	64	-1,5	64	-1,5	63	-3,1

Số TT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2015	Có mặt đến 31/3/2018			Công chức nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021	Biên chế giao và tỷ lệ tinh giản giai đoạn 2018-2021							
			Biên chế thực hiện	Viên chức (biệt phái)	Hợp đồng trước 31/12/2015		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
							Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ	Biên chế	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	77	61		7	5	73	-5,2	71	-7,8	69	-10,4	68	-11,7
14	Sở Thông tin và Truyền thông	26	21	1	4	3	25	-3,8	25	-3,8	24	-7,7	24	-7,7
15	Sở Ngoại vụ	25	20		2	0	24	-4,0	24	-4,0	24	-4,0	24	-4,0
16	Sở Khoa học-Công nghệ	34	33		0	2	33	-2,9	33	-2,9	33	-2,9	33	-2,9
17	Sở Y tế	68	57		4	7	66	-2,9	64	-5,9	62	-8,8	61	-10,3
18	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	66	62		4	9	62	-6,1	62	-6,1	61	-7,6	60	-9,1
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	35	11	10	6	51	-3,8	50	-5,7	50	-5,7	49	-7,5
III.	<b>Đơn vị trực thuộc tỉnh</b>	<b>103</b>	<b>67</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>85</b>	<b>-17,5</b>	<b>81</b>	<b>-21,4</b>	<b>78</b>	<b>-24,3</b>	<b>74</b>	<b>-28,2</b>
1	Thường trực HĐND và các Ban HĐND tỉnh						10		10		10		10	
	Văn phòng HĐND tỉnh	28	21		2	1	24	-14,3	24	-14,3	24	-14,3	23	-17,9
2	Ban QL KKTM Chu Lai	54	46		5	2	51	-5,6	47	-13,0	44	-18,5	41	-24,1
	<i>Dự phòng</i>	21					-	-100,0	-	-100,0	-	-100,0	-	-100,0
IV.	<b>Biên chế Bộ Nội vụ giao nhưng chưa phân bổ</b>	<b>41</b>					-	-100,0	-	-100,0	-	-100,0	-	-100,0
<b>Tổng cộng I+II+III (cân đối so với số UBND tỉnh, HĐND tỉnh giao năm 2015)</b>		<b>3568</b>	<b>2945</b>	<b>41</b>	<b>413</b>	<b>306</b>	<b>3344</b>	<b>-6,3</b>	<b>3300</b>	<b>-7,5</b>	<b>3254</b>	<b>-8,8</b>	<b>3199</b>	<b>-10,3</b>
<b>Tổng cộng I+II+III+IV (cân đối so với số Bộ Nội vụ giao năm 2015)</b>		<b>3609</b>	<b>2945</b>	<b>41</b>	<b>413</b>	<b>306</b>	<b>3344</b>	<b>-7,3</b>	<b>3300</b>	<b>-8,6</b>	<b>3254</b>	<b>-9,8</b>	<b>3199</b>	<b>-11,4</b>

**PHỤ LỤC 2**

**VIỆC LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ CHỈ TIÊU GIAO GIAI ĐOẠN 2018-2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Đơn vị	Biên chế viên chức đã giao	Viên chức đã tuyển dụng	Biên chế còn lại chưa tuyển dụng		Dự kiến nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021					Biên chế giao năm 2018			Biên chế giao năm 2019			Biên chế giao năm 2020			Biên chế giao năm 2021		
				Biên chế	Tỷ lệ %	Tổng	Trong đó				Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản	
							Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I.	Huyện, thị xã, thành phố	21.965	20.082	1.883	8,6	2.333	519	551	601	662	20.759	1.206	5,5	20.478	1.487	6,8	20.174	1.791	8,2	19.815	2.150	9,8
1	Tam Kỳ	1.336	1.287	49	3,7	151	36	27	53	35	1.293	43	3,2	1.279	57	4,3	1.252	84	6,3	1.201	135	10,1
2	Hội An	1.190	977	213	17,9	169	38	50	29	52	1.064	126	10,6	1.039	151	12,7	1.024	166	13,9	1.025	165	13,9
3	Điện Bàn	2.317	2.215	102	4,4	429	100	114	103	112	2.216	101	4,4	2.159	158	6,8	2.107	210	9,1	2.082	235	10,1
4	Thăng Bình	2.426	2.120	306	12,6	208	43	48	55	62	2.251	175	7,2	2.227	199	8,2	2.199	227	9,4	2.181	245	10,1
5	Núi Thành	1.872	1.834	38	2,0	190	42	41	56	51	1.832	40	2,1	1.811	61	3,3	1.783	89	4,8	1.732	140	7,5
6	Đại Lộc	2.090	1.971	119	5,7	311	71	81	75	84	1.995	95	4,5	1.954	136	6,5	1.916	174	8,3	1.879	211	10,1
7	Duy Xuyên	1.637	1.492	145	8,9	171	28	45	51	47	1.550	87	5,3	1.527	110	6,7	1.501	136	8,3	1.472	165	10,1
8	Quế Sơn	1.370	1.226	144	10,5	166	39	35	44	48	1.278	92	6,7	1.260	110	8,0	1.238	132	9,6	1.232	138	10,1
9	Phù Ninh	1.019	888	131	12,9	82	21	15	20	26	943	76	7,5	935	84	8,2	925	94	9,2	916	103	10,1
10	Tiên Phước	1.198	1.112	86	7,2	140	35	33	37	35	1.137	61	5,1	1.120	78	6,5	1.101	97	8,1	1.077	121	10,1
11	Hiệp Đức	720	674	46	6,4	76	7	14	28	27	693	27	3,8	686	34	4,7	672	48	6,7	666	54	7,5
12	Bắc Trà My	1.093	1.047	46	4,2	75	25	11	14	25	1.057	36	3,3	1.051	42	3,8	1.044	49	4,5	1.011	82	7,5
13	Nam Trà My	772	610	162	21,0	7	3	4	0	0	689	83	10,8	687	85	11,0	687	85	11,0	687	85	11,0
14	Phước Sơn	641	518	123	19,2	34	5	7	10	12	577	64	10,0	573	68	10,6	568	73	11,4	568	73	11,4
15	Nam Giang	631	614	17	2,7	29	4	7	10	8	620	11	1,7	616	15	2,4	611	20	3,2	585	46	7,3
16	Đông Giang	592	497	95	16,0	31	13	3	4	11	538	54	9,1	536	56	9,5	534	58	9,8	532	60	10,1
17	Tây Giang	583	550	33	5,7	14	1	4	2	7	566	17	2,9	564	19	3,3	563	20	3,4	539	44	7,5
18	Nông Sơn	478	450	28	5,9	50	8	12	10	20	460	18	3,8	454	24	5,0	449	29	6,1	430	48	10,0

Số TT	Đơn vị	Biên chế viên chức đã giao	Viên chức đã tuyển dụng	Biên chế còn lại chưa tuyển dụng		Dự kiến nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021					Biên chế giao năm 2018			Biên chế giao năm 2019			Biên chế giao năm 2020			Biên chế giao năm 2021		
				Biên chế	Tỷ lệ %	Tổng	Trong đó				Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản	
							Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
II.	Cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh	10.289	8.887	1.402	13,6	751	210	197	186	158	9.461	828	8,0	9.360	929	9,0	9.264	1.025	10,0	9.154	1.135	11,0
1	Văn phòng UBND tỉnh	10	3	7	70,0	0					6	4	40,0	6	4	40,0	6	4	40,0	6	4	40,0
2	Sở Nội vụ (Chi cục VTLT)	19	10	9	47,4	0					14	5	26,3	14	5	26,3	14	5	26,3	14	5	26,3
3	Sở Tư pháp	54	38	16	29,6	0					46	8	14,8	46	8	14,8	46	8	14,8	46	8	14,8
4	Sở Kế hoạch-Đầu tư	11	10	1	9,1	0					10	1	9,1	10	1	9,1	10	1	9,1	10	1	9,1
5	Sở Giao thông-Vận tải	44	33	11	25,0	6	1	5			27	17	38,6	24	20	45,5	24	20	45,5	24	20	45,5
6	Sở Công Thương	28	17	11	39,3	2	1		1		22	6	21,4	22	6	21,4	21	7	25,0	21	7	25,0
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	317	186	131	41,3	25	5	7	5	8	249	68	21,5	245	72	22,7	242	75	23,7	242	75	23,7
8	Sở Xây dựng	38	9	29	76,3	0					16	22	57,9	16	22	57,9	16	22	57,9	16	22	57,9
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	156	143	13	8,3	12	2	8	1	1	148	8	5,1	144	12	7,7	143	13	8,3	140	16	10,3
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	243	178	65	26,7	9		5	1	3	210	33	13,6	207	36	14,8	206	37	15,2	206	37	15,2
11	Sở Thông tin và Truyền thông	19	11	8	42,1	0					15	4	21,1	15	4	21,1	15	4	21,1	15	4	21,1
12	Sở Ngoại vụ	5	3	2	40,0	0					4	1	20,0	4	1	20,0	4	1	20,0	4	1	20,0
13	Sở Khoa học-Công nghệ	16	15	1	6,3	1			1		15	1	6,3	15	1	6,3	14	2	12,5	14	2	12,5
14	Sở Y tế	5.913	5.150	763	12,9	509	146	129	118	116	5.458	455	7,7	5.393	520	8,8	5.334	579	9,8	5.323	590	10,0
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.290	2.972	318	9,7	181	54	41	58	28	3.104	186	5,7	3.083	207	6,3	3.054	236	7,2	2.960	330	10,0
16	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	124	107	17	13,7	6	1	2	1	2	115	9	7,3	114	10	8,1	113	11	8,9	111	13	10,5

Số TT	Đơn vị	Biên chế viên chức đã giao	Viên chức đã tuyển dụng	Biên chế còn lại chưa tuyển dụng		Dự kiến nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021					Biên chế giao năm 2018			Biên chế giao năm 2019			Biên chế giao năm 2020			Biên chế giao năm 2021		
				Biên chế	Tỷ lệ %	Tổng	Trong đó				Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản	
							Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)
				7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
17	Sở Tài chính	2	2	-	0,0	0					2	-	0,0	2	-	0,0	2	-	0,0	2		0,0
III.	<b>Đơn vị trực thuộc tỉnh</b>	<b>888</b>	<b>703</b>	<b>185</b>	<b>20,8</b>	<b>44</b>	<b>13</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>16</b>	<b>786</b>	<b>102</b>	<b>11,5</b>	<b>781</b>	<b>107</b>	<b>12,0</b>	<b>777</b>	<b>111</b>	<b>12,5</b>	<b>766</b>	<b>122</b>	<b>13,7</b>
1	Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư	31	28	3	9,7	2	2				28	3	9,7	28	3	9,7	28	3	9,7	28	3	9,7
2	Ban QL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	24	20	4	16,7	0					22	2	8,3	22	2	8,3	22	2	8,3	21	3	12,5
3	Ban QL Dự án ĐTXD các công trình giao thông	35	34	1	2,9	2		1	1		34	1	2,9	33	2	5,7	32	3	8,6	32	3	8,6
4	Ban QL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	22	17	5	22,7	0					19	3	13,6	19	3	13,6	19	3	13,6	19	3	13,6
5	BQL Khu KTM Chu Lai	36	25	11	30,6	0					30	6	16,7	30	6	16,7	30	6	16,7	30	6	16,7
6	Đài Phát thanh-Truyền hình	105	90	15	14,3	7	2		2	3	96	9	8,6	96	9	8,6	95	10	9,5	94	11	10,5
7	Trường Đại học Quảng Nam	180	165	15	8,3	8	1	1		6	172	8	4,4	171	9	5,0	171	9	5,0	162	18	10,0
8	Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật	180	140	40	22,2	6	5			1	157	23	12,8	157	23	12,8	157	23	12,8	157	23	12,8
9	Trường Cao đẳng Y tế	150	116	34	22,7	10	2	4	2	2	132	18	12,0	130	20	13,3	129	21	14,0	129	21	14,0
10	Trường Cao đẳng Công nghệ	105	48	57	54,3	9	1	2	2	4	76	29	27,6	75	30	28,6	74	31	29,5	74	31	29,5
11	Hội Nông dân tỉnh (Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân)	5	5	-	0,0	0					5	-	0,0	5	-	0,0	5	-	0,0	5	-	0,0



Số TT	Đơn vị	Biên chế viên chức đã giao	Viên chức đã tuyển dụng	Biên chế còn lại chưa tuyển dụng		Dự kiến nghỉ hưu giai đoạn 2018-2021					Biên chế giao năm 2018			Biên chế giao năm 2019			Biên chế giao năm 2020			Biên chế giao năm 2021		
				Biên chế	Tỷ lệ %	Tổng	Trong đó				Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản		Tổng	Tinh giản	
							Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)		Biên chế giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
12	Tỉnh đoàn Quảng Nam (Trung tâm Dạy nghề thanh niên và Tổng đội thanh niên xung phong)	15	15	-	0,0	0					15	-	0,0	15	-	0,0	15	-	0,0	15	-	0,0
IV.	Dự phòng	25		25	100,0	0					-	25	100,0	-	25	100,0	-	25	100,0	-	25	100,0
Tổng cộng (cân đối so với số UBND tỉnh giao năm 2017)		33.167	29.672	3.495	10,5	3.128	742	756	794	836	31.006	2.161	6,5	30.619	2.548	7,7	30.215	2.952	8,9	29.735	3.432	10,3
Tổng cộng (cân đối so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2015)		33.928									31.006	2.922	8,6	30.619	3.309	9,8	30.215	3.713	10,9	29.735	4.193	12,4
Tổng cộng (cân đối so với số Bộ Nội vụ thẩm định năm 2015)		33.828									31.006	2.822	8,3	30.619	3.209	9,5	30.215	3.613	10,7	29.735	4.093	12,1



**PHỤ LỤC 3**

**ĐỊNH MỨC CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2018**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	Tên đơn vị	Định mức cán bộ, nhân viên năm 2018						
		Tổng	Chia ra		Trong đó			
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng lao động	Sự nghiệp Y tế		Sự nghiệp khác	
					Biên chế	Hợp đồng lao động	Biên chế	Hợp đồng lao động
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam	64	20	44	5	38	15	6
2	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam	66	21	45	8	37	13	8
3	Làng Hòa Bình Quảng Nam	63	19	44	7	36	12	8
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam	41	18	23	3	18	15	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>234</b>	<b>78</b>	<b>156</b>	<b>23</b>	<b>129</b>	<b>55</b>	<b>27</b>

**PHỤ LỤC 4**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÁC TỔ CHỨC HỘI NĂM 2018**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên tổ chức Hội	Định mức lao động năm 2018			Ghi chú
		Tổng	Chia ra		
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng lao động	
<b>I</b>	<b>Hội đặc thù</b>	<b>88</b>	<b>59</b>	<b>29</b>	
1	Liên hiệp các hội Khoa học-Kỹ thuật	7	5	2	
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4	4		
3	Hội Văn học- Nghệ thuật	7	7		
4	Hội Nhà báo	4	3	1	
5	Hội Luật gia	4	4		
6	Liên minh Hợp tác xã	14	14		
7	Hội Khuyến học	4	2	2	
8	Hội Người mù	4	4		
9	Hội Chữ thập đỏ	12	10	2	
10	Hội Từ thiện	4	2	2	
11	Hội Đông y	4	4		
12	Hội Từ yêu nước	4		4	
13	Hội Cựu thanh niên xung phong	4		4	
14	Ban Đại diện hội Người cao tuổi	4		4	
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	4		4	
16	Hội Bảo trợ Người tàn tật- trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	4		4	
<b>II</b>	<b>Hội không đặc thù</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	
1	Hội Làm vườn	3	3		
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>91</b>	<b>62</b>	<b>29</b>	